

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định mức thu, quản lý, sử dụng
một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về dấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về dấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh về việc thông qua quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3862/TTr-STC ngày 23/12/2015,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Phước (có Quy định kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Những nội dung không quy định trong Quyết định này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính và các Quyết định khác của UBND tỉnh đang còn hiệu lực.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị các đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Tài chính để phối hợp xử lý hoặc kịp thời tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này thay thế các Quyết định sau:

- Quyết định số 54/2008/QĐ-UBND ngày 28/8/2008 của UBND tỉnh về việc áp dụng mức thu lệ phí và trích nộp lệ phí đăng ký cư trú và cấp chứng minh nhân dân;

- Quyết định số 72/2010/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của UBND tỉnh quy định về lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

- Quyết định số 53/2013/QĐ-UBND ngày 02/12/2013 của UBND tỉnh quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Quyết định số 42/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh về việc ban hành mức thu một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Như Điều 4;
- LĐVP, P KTTT, KTN;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT.



Trần Ngọc Trại

QUY ĐỊNH

Mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí và lệ phí
trên địa bàn tỉnh Bình Phước

(Ban hành kèm theo Quyết định số 50 /2015/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12
năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH MỨC THU ĐỐI VỚI MỘT SỐ LOẠI PHÍ

Điều 1. Phí chợ.

1. Mức thu.

TT	Đối tượng nộp phí	Đơn vị tính	Chợ hạng 1	Chợ hạng 2	Chợ hạng 3	Chợ xã thuộc chương trình 135
1	Đối với chợ do Nhà nước đầu tư xây dựng					
1.1	Tổ chức, hộ kinh doanh cố định, thường xuyên tại chợ	đồng/m ² /tháng	100.000	80.000	60.000	30.000
1.2	Hộ kinh doanh không cố định, không thường xuyên tại chợ	đồng/người/ngày	10.000	8.000	6.000	3.000
2	Đối với chợ không do Nhà nước đầu tư xây dựng					
2.1	Tổ chức, hộ kinh doanh cố định, thường xuyên tại chợ	đồng/m ² /tháng	110.000	90.000	70.000	35.000
2.2	Hộ kinh doanh không cố định, không thường xuyên tại chợ	đồng/người/ngày	15.000	12.000	8.000	4.000

2. Hạng chợ được phân loại theo quy định tại Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23/12/2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14/01/2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ.

Điều 2. Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô.

1. Mức thu.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu			
			Ngày	Đêm	Ngày, đêm	Tháng



1	Đối với xe đạp	đồng	1.000	2.000	3.000	30.000
2	Đối với xe máy					
2.1	Đối với khu vực bệnh viện, trường học, chợ	đồng	2.000	3.000	5.000	100.000
2.2	Đối với khu vực khác	đồng	3.000	4.000	7.000	140.000
3	Đối với xe 3 bánh, xe máy cày, công nông	đồng	4.000	5.000	9.000	180.000
4	Đối với xe ô tô					
4.1	Đối với xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi; xe tải dưới 4 tấn	đồng	10.000	20.000	30.000	450.000
4.2	Đối với xe ô tô trên 12 chỗ ngồi; xe tải trên 4 tấn	đồng	15.000	25.000	40.000	600.000

2. Đối với các điểm, bãi trông giữ ô tô có điều kiện trông giữ những xe ô tô có chất lượng cao, yêu cầu về điều kiện phục vụ cao hơn những điều kiện trông giữ thông thường và các điểm, bãi trông giữ xe tại các địa điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa mà khách tham quan thường có nhu cầu gửi xe nhiều giờ, thực hiện công việc trông giữ khó khăn hơn những nơi khác thì được áp dụng mức thu bằng 1,5 lần mức thu quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 3. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính.

1. Mức thu.

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với tổ chức		
1.1	Dự án có quy mô diện tích dưới 20.000 m ² đất	đồng/m ²	1.350
1.2	Dự án có quy mô diện tích từ 20.000 đến dưới 300.000 m ² đất	đồng/m ²	1.200
1.3	Dự án có quy mô diện tích từ 300.000 m ² đất trở lên	đồng/m ²	1.050
2	Đối với cá nhân, hộ gia đình		
2.1	Diện tích đất dưới 1.000 m ² đất	đồng/m ²	1.200
2.2	Diện tích đất từ 1.000 đến dưới 10.000 m ² đất	đồng/m ²	1.050
2.3	Diện tích đất từ 10.000 m ² đất trở lên	đồng/m ²	900

2. Đối với trường hợp khu đo đã có bản đồ địa chính thì việc thu phí đo đạc, chỉnh lý được tính bằng 50% mức thu phí nêu trên.

Điều 4. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất.

1. Mức thu.

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để làm nhà ở, kể cả trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất	đồng/hồ sơ	300.000
2	Đối với hồ sơ xin cấp quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh	đồng/hồ sơ	4.000.000

2. Cấp lại thu bằng 50% cấp mới.

Điều 5. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

Mức thu: 300.000 đồng/hồ sơ, tài liệu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu).

Điều 6. Phí thư viện

1. Phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu đối với người lớn. Mức thu 20.000 đồng/thẻ/năm.

2. Phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu đối với trẻ em (dưới 16 tuổi). Mức thu 10.000 đồng/thẻ/năm.

3. Chế độ miễn, giảm phí thư viện thực hiện theo quy định tại Tiết a.10, Điểm a, Khoản 2, Điều 3 Thông tư số 02/2014/TT-BTC.

4. Đối với các hoạt động dịch vụ khác, như: Dịch thuật, sao chụp tài liệu, khai thác sử dụng mạng thông tin thư viện trong nước và quốc tế, lập danh mục tài liệu theo chuyên đề, cung cấp các sản phẩm thông tin đã được xử lý theo yêu cầu bạn đọc, vận chuyển tài liệu cho bạn đọc trực tiếp hoặc qua bưu điện,... là giá dịch vụ, thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa thư viện và bạn đọc có nhu cầu.

Điều 7. Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

1. Cấp mới

a) Thời hạn sử dụng vật liệu nổ công nghiệp từ 02-05 năm. Mức thu 4.000.000 đồng/lần thẩm định.

b) Thời hạn sử dụng vật liệu nổ công nghiệp dưới 02 năm. Mức thu 3.000.000 đồng/lần thẩm định.

2. Cấp lại: Mức thu 2.000.000 đồng/lần cấp.

Điều 8. Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá.

1. Mức thu.

- Người lớn: 20.000 đồng/lần/người;

- Trẻ em: 10.000 đồng/lần/người.

2. Chế độ miễn, giảm phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá thực hiện theo quy định tại Tiết a.12, Điểm a, Khoản 2, Điều 3 Thông tư số 02/2014/TT-BTC.

Điều 9. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

1. Mức thu.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

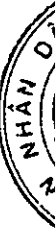
2. Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, mức thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá môi trường chính thức.

Điều 10. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

1. Mức thu

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
1.1	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	200.000
1.2	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	500.000

1.3	Đối với đề án, báo cáo, thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	1.200.000
1.4	Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án	2.200.000
2	Thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt		
2.1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	300.000
2.2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	800.000
2.3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	2.000.000
2.4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	4.000.000
3	Thăm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
3.1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	300.000
3.2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	800.000
3.3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	2.000.000
3.4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	đồng/đề án, báo cáo	4.000.000



2. Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

Điều 11. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất.

1. Mức thu.

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/báo cáo	200.000
2	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/báo cáo	800.000
3	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/báo cáo	2.000.000
4	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/báo cáo	3.000.000

2. Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên.

Điều 12. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ

1. Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất, mức thu 1.000.000 đồng/hồ sơ.

2. Thẩm định gia hạn, bổ sung, mức thu 500.000 đồng/hồ sơ.

Điều 13. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

1. Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, mức thu 1.500.000 đồng/lần bình tuyển, công nhận.

2. Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống, mức thu 4.000.000 đồng/lần bình tuyển, công nhận.

Điều 14. Phí đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

1. Trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò.

TT	Giá trị quyền khai thác khoáng sản theo giá khởi điểm	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Từ 1 tỷ đồng trở xuống	1.000.000
2	Từ trên 1 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng	2.000.000
3	Từ trên 5 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	3.000.000

4	Từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	4.000.000
5	Từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	5.000.000
6	Từ trên 100 tỷ đồng	6.000.000

2. Trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản.

TT	Diện tích khu vực đấu giá	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Từ 0,5 ha trở xuống	1.000.000
2	Từ trên 0,5 ha đến 2 ha	2.000.000
3	Từ trên 2 ha đến 5 ha	3.000.000
4	Từ trên 5 ha đến 10 ha	4.000.000
5	Từ trên 10 ha đến 50 ha	5.000.000
6	Từ trên 50 ha	6.000.000

Chương II

QUY ĐỊNH MỨC THU ĐỐI VỚI CÁC LOẠI LỆ PHÍ

Điều 15. Lệ phí đăng ký cư trú, cấp chứng minh nhân dân.

1. Mức thu.

STT	Nội dung	Mức thu cho mỗi trường hợp
I	Lệ phí đăng ký cư trú	
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	7.000 đồng/lần đăng ký
2	Cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	10.000 đồng/lần cấp
3	Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	5.000 đồng/lần cấp
4	Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ	4.000 đồng/lần đính chính

	hộ khẩu, sổ tạm trú)	
II	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân	
	Cấp lại, cấp đổi (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân)	4.000 đồng/lần cấp

2. Các trường hợp không thu lệ phí, miễn thu lệ phí thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2008/TT-BCA-C11 ngày 27/5/2008 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn một số điểm về lệ phí đăng ký cư trú, cấp chứng minh nhân dân và Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Trường hợp thực hiện cấp chứng minh nhân dân bằng công nghệ mới thực hiện theo Thông tư số 155/2012/TT-BTC ngày 20/9/2012 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí chứng minh nhân dân mới.

Điều 16. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

1. Cấp mới giấy phép lao động: 400.000 đồng/giấy phép.
2. Cấp lại giấy phép lao động: 300.000 đồng/giấy phép.

Điều 17. Lệ phí địa chính.

1. Mức thu.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Đối với hộ gia đình, cá nhân tại phường thuộc thị xã, thị trấn thuộc huyện	Đối với tổ chức
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			
1.1	Cấp mới	đồng/lần	100.000	500.000
1.2	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	đồng/lần	50.000	50.000
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)			
2.1	Cấp mới	đồng/lần	25.000	100.000
2.2	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	đồng/lần	20.000	50.000
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	đồng/lần	25.000	25.000

4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đồng/lần	10.000	30.000
---	--	----------	--------	--------

2. Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 10/12/2009 của Chính phủ về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành.

3. Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.

Điều 18. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

1. Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân: 50.000 đồng/giấy phép.
2. Cấp phép xây dựng các công trình khác: 100.000 đồng/giấy phép.
3. Gia hạn giấy phép xây dựng: 15.000 đồng/giấy phép.

Điều 19. Lệ phí cấp biển số nhà.

1. Cấp mới: 30.000 đồng/biển số nhà.
2. Cấp lại: 20.000 đồng/biển số nhà.

Điều 20. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.

1. Mức thu.

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
1.1	Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/lần cấp	130.000
1.2	Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/lần cấp	250.000
1.3	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/lần cấp	25.000
1.4	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh,	đồng/bản sao	3.000

	giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh		
2	Đổi với cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	đồng/lần cung cấp	15.000

2. Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước.

Điều 21. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực.

1. Cấp giấy phép lần đầu: 200.000 đồng/giấy phép.
2. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn: 100.000 đồng/giấy phép.

Điều 22. Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

1. Cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất: 100.000 đồng/giấy phép.
2. Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: 50.000 đồng/giấy phép.

Điều 23. Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt.

1. Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt: 100.000 đồng/giấy phép;
2. Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: 50.000 đồng/giấy phép.

Điều 24. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

1. Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước: 100.000 đồng/giấy phép.
2. Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: 50.000 đồng/giấy phép.

Điều 25. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi

1. Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi: 100.000 đồng/giấy phép.
2. Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: 50.000 đồng/giấy phép.

Điều 26. Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô.

1. Cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô: 200.000 đồng/giấy phép.
2. Cấp lại, cấp đổi (do mất, hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh hết hạn): 50.000 đồng/lần cấp.

Chương III

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG PHÍ VÀ LỆ PHÍ

Điều 27. Về quản lý, sử dụng tiền phí.

1. Phí thu được từ các dịch vụ không do Nhà nước đầu tư hoặc do Nhà nước đầu tư nhưng đã chuyển giao cho tổ chức, cá nhân thực hiện theo nguyên tắc hạch toán, tự chủ tài chính, là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước.

Số tiền phí thu được là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu phí; tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước trên kết quả thu phí.

2. Phí thu được từ các dịch vụ do Nhà nước đầu tư hoặc từ các dịch vụ thuộc đặc quyền của Nhà nước, là khoản thu của ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

a) Trường hợp tổ chức thực hiện thu phí đã được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thu phí theo dự toán hàng năm thì tổ chức thực hiện thu phí phải nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

b) Trường hợp tổ chức thực hiện thu phí chưa được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thu phí (kể cả trường hợp đơn vị thu phí được ủy quyền thu phí ngoài chức năng nhiệm vụ thường xuyên) thì tổ chức thực hiện thu phí được để lại 60% trong tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí; 40% tiền phí thu được còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước.

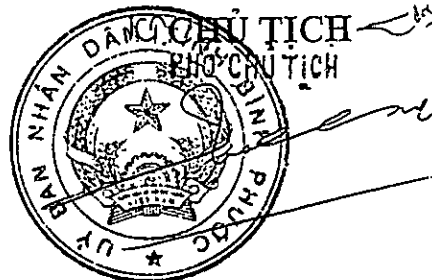
Điều 28. Về quản lý, sử dụng tiền lệ phí.

1. Mọi khoản lệ phí thu được đều thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thực hiện thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Trong trường hợp ủy quyền thu thì tổ chức được ủy quyền thu lệ phí thì tỷ lệ trích nộp được quy định như sau:

a) Lệ phí đăng ký cư trú, cấp chứng minh nhân dân: Đơn vị tổ chức thu lệ phí được trích lại 70% tổng số lệ phí thu được để trang trải chi phí cho công tác đăng ký, quản lý cư trú và cấp, quản lý chứng minh nhân dân, 30% số thu lệ phí còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

b) Các loại lệ phí khác: Đơn vị tổ chức thu lệ phí được trích lại 15% trong số lệ phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động thu lệ phí; 85% số thu lệ phí còn lại nộp vào ngân sách nhà nước./

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Trần Ngọc Trại